



CẬP NHẬT QUÝ

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín (STB: HOSE)

Giá mục tiêu: **58.200 Đồng**

Khuyến nghị: **TRUNG LẬP**

Tăng giá: **18,3%**

Ngày 05/12/2025



Lợi nhuận tăng chậm do áp lực dự phòng

Chúng tôi hạ khuyến nghị đối với cổ phiếu STB xuống **TRUNG LẬP**, với giá mục tiêu 12 tháng là **58.200 đồng/cp**, với quan điểm chất lượng tài sản suy giảm và áp lực trích lập dự phòng gia tăng có thể kéo dài sang năm 2026.

Sau nhịp điều chỉnh 20%, STB hiện giao dịch với P/B dự phóng 2026 ở mức 1,28x, cao hơn so với mức bình quân 5 năm là 1,25x.

Luận điểm đầu tư

- Hoàn tất đề án tái cơ cấu ngân hàng:** Chúng tôi kỳ vọng STB sẽ nhận phê duyệt cuối cùng từ các cấp quản lý trong nửa cuối năm 2026, đánh dấu việc hoàn tất giai đoạn tái cơ cấu.
- Ban lãnh đạo tiếp tục đẩy mạnh xử lý nợ xấu,** đồng nghĩa với việc chi phí dự phòng sẽ duy trì ở mức cao và ảnh hưởng tăng trưởng lợi nhuận.
- Triển vọng lợi nhuận ở mức khiêm tốn:** Lợi nhuận trước thuế (LNTT) năm 2026 dự kiến đạt 14 nghìn tỷ đồng (+9% svck) nhờ tăng trưởng tín dụng tốt (+14% từ đầu năm). Tuy nhiên, chúng tôi cho rằng NIM sẽ suy giảm (-7 điểm cơ bản svck) và chi phí dự phòng tăng mạnh (+47,6% svck). ROE được dự báo giảm về quanh 17%, trong khi CAR dao động trong vùng 9%-9,5%.

Điểm nhấn KQKD

LNTT 3Q25 đạt 3,7 nghìn tỷ đồng (+33% svck) nhưng thấp hơn đáng kể so với dự báo của chúng tôi (5,8 nghìn tỷ đồng), chủ yếu do khoản dự phòng trích lập thêm trong kỳ cao hơn dự kiến. Kết quả này đến từ thu nhập lãi thuần ổn định (+23,7% svck, +19,6% so với quý trước); lãi đầu tư chứng khoán tăng mạnh (+103% svck); chi phí dự phòng giảm 13% svck nhờ khoản hoàn nhập dự phòng khoảng 3,5 nghìn tỷ đồng.

Quan điểm ngắn hạn: Việc đẩy mạnh xử lý nợ xấu kể từ Q3/25 đã khiến chi phí dự phòng tăng mạnh, theo đó nhiều khả năng gây áp lực lên lợi nhuận Q4/25. Chúng tôi ước tính LNTT có thể đạt khoảng 1,9 nghìn tỷ đồng (-58,7% svck) trong Q4/25.

Cập nhật Khu công nghiệp Phong Phú: STB đã nhận khoản thanh toán còn lại là 6,3 nghìn tỷ đồng vào tháng 8/2025. Toàn bộ khoản thu này đã được ghi nhận trong Q3/25.

Rủi ro: Chi phí tín dụng cao hơn kỳ vọng. NHNN chậm phê duyệt đối với phương án xử lý số lượng cổ phần tại VAMC, ảnh hưởng đến tiến độ hoàn tất tái cấu trúc và hạn chế khả năng tăng trưởng của ngân hàng.

Tỷ đồng	2022	2023	2024	2025F	2026F
Tổng thu nhập hoạt động	26.141	26.173	28.677	32.358	36.492
Tăng trưởng thu nhập hoạt động	47,7%	0,1%	9,6%	12,8%	12,8%
Lợi nhuận trước thuế	6.339	9.595	12.720	12.899	14.060
Tăng trưởng LNTT (%)	44,1%	51,4%	32,6%	1,4%	9,0%
Tăng trưởng tín dụng (%)	13,0%	10,0%	11,7%	13,5%	14,0%
Tăng trưởng huy động (%)	7,2%	12,3%	11,8%	13,1%	14,4%
LDR thuần (%)	91,3%	89,4%	89,3%	89,6%	89,3%
NIM (%)	3,40%	3,89%	3,72%	3,66%	3,59%
CIR (%)	41,8%	49,2%	48,8%	47,4%	44,8%
NPL (%)	1,0%	2,3%	2,4%	2,8%	2,5%
LLCR (%)	131,0%	68,8%	68,4%	63,2%	64,9%
ROE (%)	13,8%	18,3%	20,0%	17,4%	16,6%
ROA (%)	0,9%	1,2%	1,4%	1,3%	1,2%
BVPS (VND)	20.489	24.259	29.160	33.612	38.385
EPS (VND)	2.139	3.275	4.281	4.379	4.773
P/E	11	9,08	8,62	11,21	10,29
P/B	1,1	1,23	1,27	1,46	1,28

Nguồn: STB, SSI Research

Trương Minh Phương Duy

Chuyên viên Phân tích

duytmp@ssi.com.vn

Giá CP - VND (05/12/25)	49.200
Vốn hóa (USDmn):	3.518
SLCP lưu hành (triệu cp):	1.885
KLGD TB 3 tháng (triệu cp):	10,5
Giá cao/thấp 52T (k VND):	61,0/33,1
GTGD TB 3 tháng (USDmn):	17,1
Tỷ lệ SHNN (%):	14,86
GTNN còn được mua (USDmn):	532,6
Tỷ lệ sở hữu nhà nước (%):	0,0

Biến động giá cổ phiếu



Nguồn: SSI Research

Thông tin cơ bản về công ty

Được thành lập vào năm 1991, Ngân hàng thương mại cổ phần Sài Gòn Thương Tín (Sacombank hoặc STB) là một trong những ngân hàng thương mại cổ phần đầu tiên của Việt Nam. Sacombank niêm yết trên sàn HOSE vào tháng 7/2006. Tính đến ngày 31/12/2015, tổng tài sản đạt 292.542 tỷ đồng với mạng lưới gồm 563 chi nhánh. Bên cạnh đó, STB cũng có chi nhánh tại Lào và Campuchia, điều này giúp STB trở thành một trong những ngân hàng có mạng lưới rộng nhất trong các ngân hàng tư nhân.

KQKD Q3/2025

LNTT Q3/2025 đạt 3,7 nghìn tỷ đồng (+33% svck) nhưng thấp hơn đáng kể so với dự báo của chúng tôi (5,8 nghìn tỷ đồng), chủ yếu do khoản dự phòng trích lập thêm trong kỳ cao hơn dự báo. Kết quả kinh doanh khả quan đến từ thu nhập lãi thuần ổn định (+23,7% svck, +19,6% so với quý trước), lợi nhuận từ đầu tư chứng khoán tăng mạnh (+103% svck), cùng với chi phí dự phòng giảm (-13% svck) nhờ khoản hoàn nhập dự phòng khoảng 3,5 nghìn tỷ đồng.

Bảng 1: Các chỉ số chính của Bảng cân đối kế toán

	31/12/2024	30/06/2025	30/09/2025	%YTD	%QoQ
Dư nợ tín dụng	539.315	587.960	606.048	12,4%	3,1%
Tổng tiền gửi	603.635	660.873	679.881	12,6%	2,9%
Tỷ lệ nợ xấu	2,4%	2,5%	2,7%		
LLCR	68,4%	75,4%	93,3%		
LDR	89,3%	89,0%	89,1%		

Nguồn: STB, SSI Research

Bảng 2: Các chỉ số chính của Báo cáo kết quả kinh doanh

	3Q24	2Q25	3Q25	% YoY	% QoQ	9T24	9T25	% YoY
Thu nhập lãi thuần	6.365	6.585	7.874	23,7%	19,6%	18.433	21.323	15,7%
Thu nhập thuần ngoài lãi	873	1.184	922	5,7%	-22,1%	2.835	3.040	7,2%
Tổng thu nhập hoạt động	7.238	7.769	8.797	21,5%	13,2%	21.267	24.362	14,6%
Chi phí hoạt động	3.287	3.200	4.096	24,6%	28,0%	10.831	11.223	3,6%
CIR	45,4%	41,2%	46,6%			50,9%	46,1%	
Chi phí dự phòng	1.199	912	1.044	-12,9%	14,4%	2.342	2.152	-8,1%
Chi phí tín dụng	0,92%	0,63%	0,70%			0,62%	0,50%	
PBT	2.752	3.657	3.657	32,9%	0,0%	8.094	10.988	35,8%
NIM	3,81%	3,54%	4,00%			3,87%	3,74%	
ROAA	1,2%	1,5%	1,4%			1,3%	1,5%	
ROAE	17,5%	19,7%	18,9%			17,8%	19,7%	

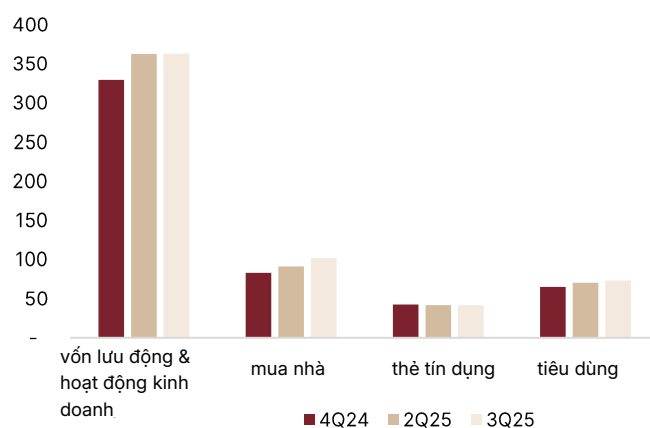
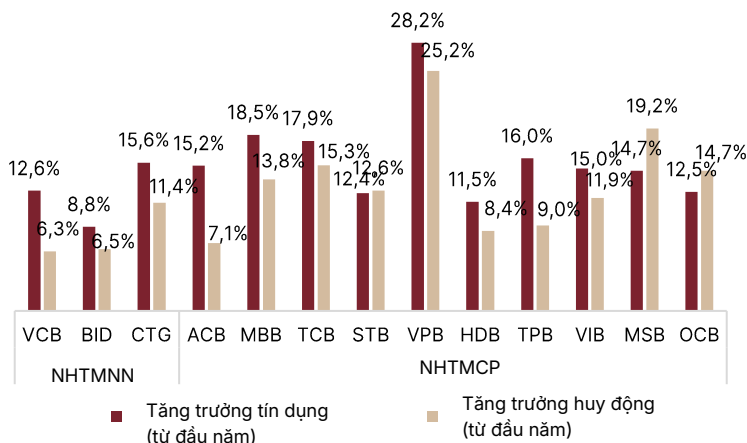
Nguồn: STB, SSI Research

Tăng trưởng bảng cân đối duy trì tốt. STB ghi nhận tăng trưởng tín dụng khả quan, với dư nợ cho vay đạt 606 nghìn tỷ đồng (+12,4% từ đầu năm, +3,1% so với quý trước). Tín dụng cho mục đích vay vốn lưu động chứng lại trong Q3/2025, trong khi cho vay mua nhà và cho vay tiêu dùng tiếp tục mở rộng, đạt lần lượt 101,8 nghìn tỷ đồng (+12% so với quý trước) và 73,3 nghìn tỷ đồng (+4% so với quý trước).

Với khoảng 80% tiền gửi đến từ khách hàng cá nhân, STB duy trì tăng trưởng huy động mạnh mẽ đạt +12,6% từ đầu năm (+3% so với quý trước) lên 680 nghìn tỷ đồng, ngay cả trong bối cảnh mặt bằng lãi suất thấp.

Biểu đồ 1: Tăng trưởng tín dụng và huy động

Biểu đồ 2: Cơ cấu cho vay (nghìn tỷ đồng)

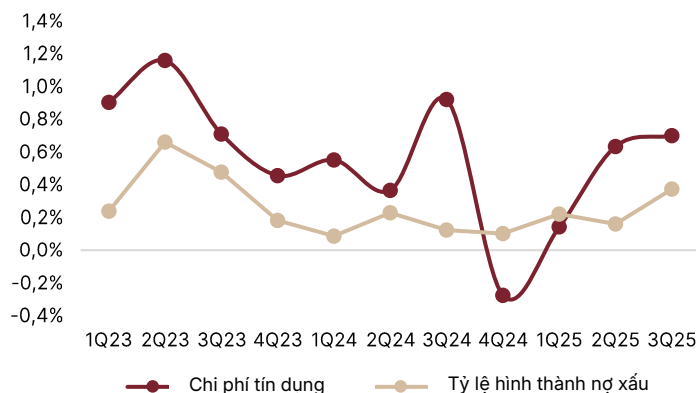
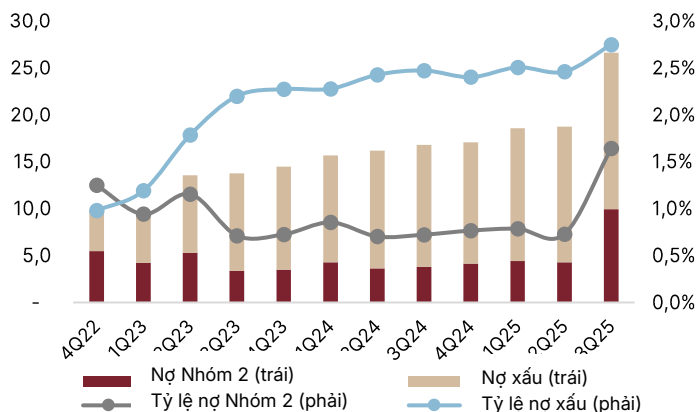


Nguồn: STB, SSI Research

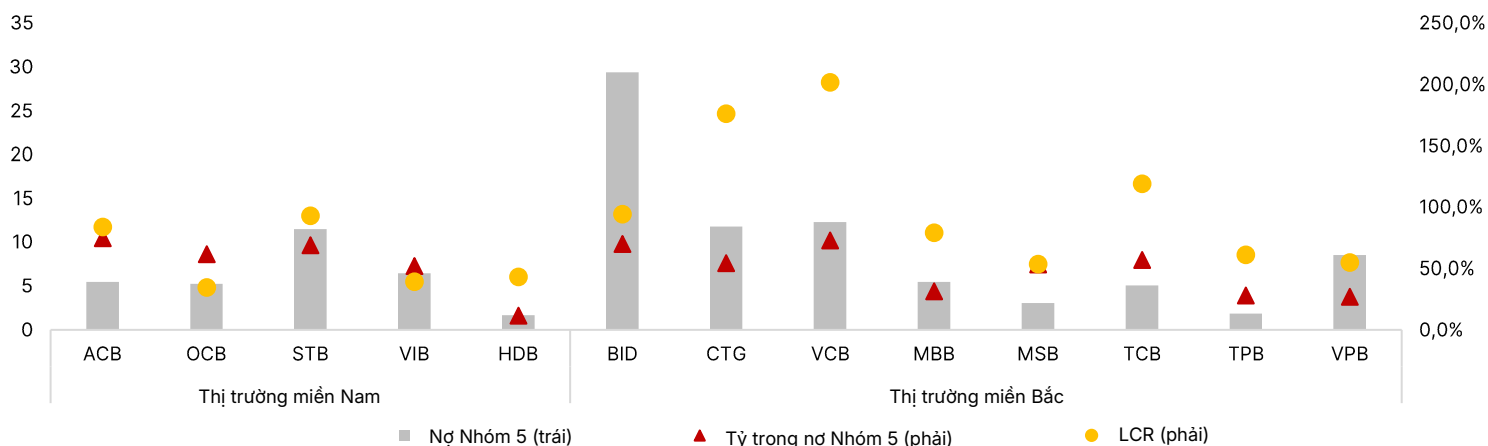
Chất lượng tài sản suy giảm. Các khoản nợ nhóm 2 và nợ xấu tăng mạnh, lần lượt +141% từ đầu năm (+132% so với quý trước) và +29% từ đầu năm (+15% so với quý trước). Theo đó, tỷ lệ nợ quá hạn và tỷ lệ nợ xấu tăng lên 4,39% (+120 điểm cơ bản so với quý trước) và 2,75% (+29 điểm cơ bản so với quý trước). Chất lượng tài sản suy giảm chủ yếu đến từ nhóm doanh nghiệp vừa và nhỏ (SME), đặc biệt là các doanh nghiệp xuất nhập khẩu. Trong Q3/2025, STB đã trích lập 4,6 nghìn tỷ đồng dự phòng, phần lớn được bù đắp bởi 3,5 nghìn tỷ đồng hoàn nhập dự phòng từ khoản thu còn lại liên quan đến bán KCN Phong Phú. Việc tăng trích lập dự phòng đã nâng tỷ lệ bao phủ nợ xấu (LCR) lên 93,3% tại cuối Q3/2025 (so với 75,4% tại cuối Q2/2025). Chúng tôi kỳ vọng áp lực dự phòng sẽ tiếp tục duy trì trong Q4/2025, do STB có thể sẽ phân loại lại dư nợ của Bamboo Airways (3-4 nghìn tỷ đồng) sang Nhóm 4 (nợ xấu).

Biểu đồ 3: Nợ quá hạn tăng mạnh trong Q3/2025

Biểu đồ 4: Chi phí tín dụng và tỷ lệ hình thành nợ xấu tăng lên



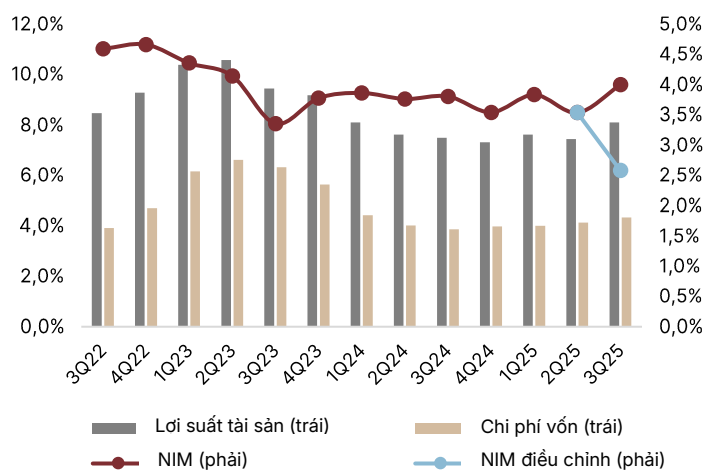
Biểu đồ 5: Nợ Nhóm 5 chiếm 69% trong tổng nợ xấu của STB



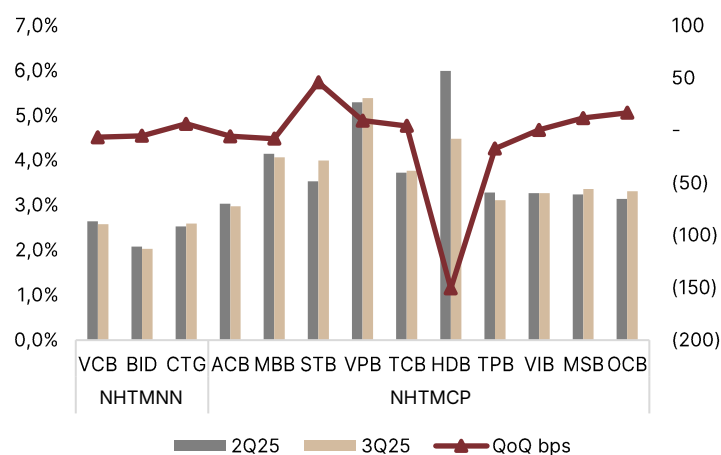
Nguồn: STB, SSI Research

NIM tăng mạnh trong Q3/2025. Thu nhập lãi thuần (NII) tăng 19,6% so với quý trước, NIM cải thiện 46 điểm cơ bản so với quý trước lên 4%, chủ yếu nhờ khoản thu lãi từ thương vụ bán KCN Phong Phú. Nếu loại trừ khoản này, NIM thực tế giảm 96 điểm cơ bản so với quý trước, kéo theo lợi suất tài sản điều chỉnh giảm xuống 6,65% (-77 điểm cơ bản so với quý trước), phản ánh chất lượng tài sản giảm trong kỳ.

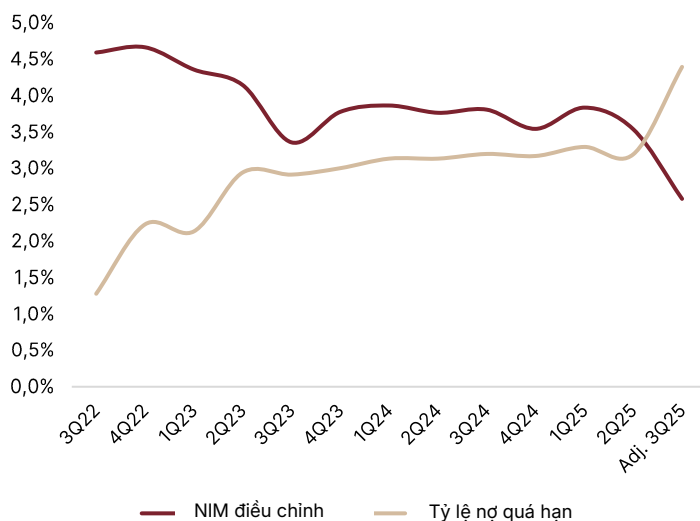
Biểu đồ 6: Xu hướng NIM



Biểu đồ 7: Hệ số NIM của các ngân hàng



Biểu đồ 8: Nợ quá hạn tăng mạnh kéo giảm NIM



Nguồn: STB, SSI Research

CIR duy trì ở mức cao 46,6%, do chi phí nhân sự tăng (+21% svck), chi về tài sản tăng (+29% svck), và chi phí bảo hiểm tiền gửi (tăng gấp 1.258 lần svck).

Dự báo kết quả kinh doanh

KQKD năm 2025 chịu tác động bất ngờ từ chi phí dự phòng. STB nhiều khả năng sẽ ghi nhận kết quả thấp hơn kỳ vọng trong năm 2025 khi chi phí dự phòng dự báo tăng mạnh lên 4,1 nghìn tỷ đồng (+108% svck). Điều này khiến phần lợi nhuận đột biến từ thương vụ Phong Phú không còn tạo được đột phá rõ rệt cho kết quả năm 2025. Theo đó, LNTT năm 2025 dự báo đạt 12,9 nghìn tỷ đồng (+1,4% svck).

NIM tiếp tục chịu áp lực và gánh nặng dự phòng ảnh hưởng đến triển vọng năm 2026. Chúng tôi dự báo chi phí dự phòng tiếp tục duy trì ở mức cao trong năm 2026 khi STB đẩy mạnh xử lý nợ xấu. Theo đó, chi phí dự phòng dự kiến ở mức 6,1 nghìn tỷ đồng (+47,6% svck), tương ứng chi phí tín dụng khoảng 0,93%. Với 60% danh mục cho vay thuộc doanh nghiệp nhỏ & vừa (SME) và bán lẻ, hai phân khúc phục hồi chậm, NIM dự báo giảm nhẹ 7 điểm cơ bản xuống 3,59%. Ngoài ra, với việc không có thu nhập bất thường nào từ các khoản thu ngoài lãi, LNTT năm 2026 dự báo tăng nhẹ 9% svck lên 14 nghìn tỷ đồng.

Định giá

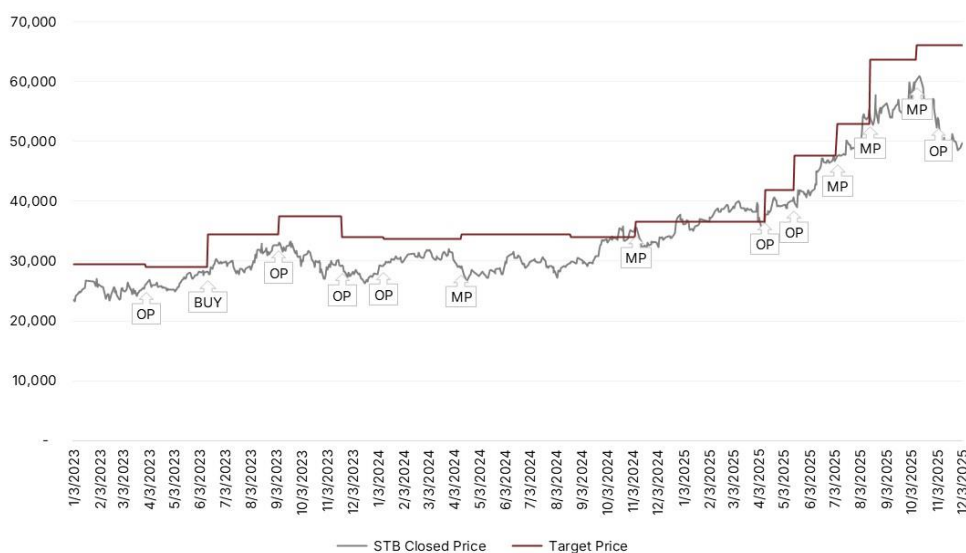
Chúng tôi kỳ vọng STB sẽ nhận được phê duyệt cuối cùng từ NHNN về việc xử lý 32,5% cổ phần tại VAMC trong nửa cuối 2026. Trong kịch bản cơ sở, chúng tôi giả định STB sẽ thu hồi khoảng 12 nghìn tỷ đồng - phù hợp với kế hoạch của ban lãnh đạo, qua đó đủ bù đắp phần gốc và lãi lũy kế.

Một số điều chỉnh chính như sau:

Chỉ tiêu	VND
BVPS 2026	38.385
Cổ phiếu tại VAMC được tái cơ cấu thành công	6.365
BVPS điều chỉnh	44.750

Chúng tôi chuyển định giá sang năm 2026, áp dụng P/B mục tiêu 1,3x, từ đó đưa ra giá mục tiêu 1 năm là **58.200 đồng/cổ phiếu**, tương đương tiềm năng tăng giá là 18%. **Tuy nhiên, rủi ro chất lượng tài sản suy giảm, áp lực dự phòng kéo dài và sự không chắc chắn về việc nhận phê duyệt chính thức cho giao dịch 32,5% cổ phần sẽ ảnh hưởng đáng kể đến giá cổ phiếu và các giả định.** Do đó, chúng tôi hạ khuyến nghị đối với cổ phiếu STB xuống **TRUNG LẬP**.

Lịch sử khuyến nghị



Nguồn: SSI Research

Ghi chú: BUY: Mua, OP: Khả quan, MP: Trung lập, UP: Kém khả quan

PHỤ LỤC: BÁO CÁO TÀI CHÍNH NĂM

Triệu đồng	2022	2023	2024	2025F	2026F
Bảng cân đối kế toán					
+ Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	7.849.898	7.545.270	8.214.653	8.908.362	7.769.163
+ Tiền gửi tại NHNN	12.286.117	12.848.045	17.644.155	19.166.274	21.849.553
+ Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác	25.293.585	50.332.971	88.241.176	105.982.938	125.144.653
+ Chứng khoán kinh doanh	-	-	-	-	-
+ Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	109.858	-	-	-	-
+ Các khoản vay và phải thu khách hàng	432.997.593	475.169.108	530.448.003	601.286.514	686.497.680
+ Chứng khoán dài hạn	68.800.687	74.635.845	85.648.177	95.829.601	113.077.925
+ Đầu tư dài hạn	88.812	82.642	82.204	81.768	81.335
+ Tài sản cố định	7.547.677	7.269.440	7.355.128	8.458.397	9.727.157
+ Bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-
+ Tài sản khác	36.830.826	46.506.339	10.461.050	12.030.208	13.834.739
Tổng tài sản	591.907.695	674.389.660	748.094.546	851.744.063	977.982.204
+ Các khoản nợ NHNN	9.901.209	19.328	54.255	61.145	69.706
+ Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác	28.430.448	37.950.111	70.655.292	84.786.350	101.743.620
+ Tiền gửi của khách hàng	454.740.496	510.744.394	566.881.814	638.875.804	728.318.417
+ Các công cụ tài chính phái sinh và các nghĩa vụ tài chính khác	-	91.459	54.007	-	-
+ Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay tổ chức tín dụng chịu rủi ro	239.837	323.147	449.009	449.009	449.009
+ Phát hành giấy tờ có giá	25.820.307	28.992.491	36.753.523	44.104.228	52.925.073
+ Các khoản nợ khác	34.148.402	50.534.866	18.274.576	20.102.034	22.112.237
Tổng nợ phải trả	553.280.699	628.655.796	693.122.476	788.378.570	905.618.062
+ Vốn	20.601.582	20.601.582	20.601.582	20.601.582	20.601.582
+ Dự phòng	4.223.224	4.971.157	6.082.598	7.578.853	9.209.858
+ Chênh lệch tỷ giá	-169.492	-225.489	-138.225	-	-
+ Chênh lệch định giá lại tài sản	-	-	-	-	-
+ Lợi nhuận chưa phân phối	13.971.682	20.386.614	28.426.115	35.185.058	42.552.702
Tổng vốn chủ sở hữu	38.626.996	45.733.864	54.972.070	63.365.492	72.364.142
Lợi ích thuộc cổ đông thiểu số	-	-	-	-	-
Tổng nợ phải trả, vốn chủ sở hữu và lợi ích thuộc cổ đông thiểu số	591.907.695	674.389.660	748.094.546	851.744.063	977.982.204
Tăng trưởng					
Huy động	6,4%	12,3%	11,0%	12,7%	14,0%
Tín dụng	13,1%	10,1%	11,7%	13,5%	14,0%
Tổng tài sản	13,6%	13,9%	10,9%	13,9%	14,8%
Vốn chủ sở hữu	12,7%	18,4%	20,2%	15,3%	14,2%
Thu nhập lãi thuần	43,3%	28,7%	11,1%	13,7%	12,5%
Thu nhập từ hoạt động kinh doanh	47,7%	0,1%	9,6%	12,8%	12,8%
Chi phí hoạt động	12,0%	18,0%	8,5%	9,8%	6,6%
Lợi nhuận trước thuế	44,1%	51,4%	32,6%	1,4%	9,0%
Lợi nhuận sau thuế	47,8%	53,1%	30,7%	2,3%	9,0%
Định giá					
P/E	11	9,1	8,6	11,2	10,3
P/B	1,15	1,23	1,27	1,46	1,28
BVPS (VND)	20.489	24.259	29.160	33.612	38.385
EPS (VND)	2.139	3.275	4.281	4.379	4.773

Nguồn: STB, SSI Research

Triệu đồng	2022	2023	2024	2025F	2026F
Báo cáo kết quả kinh doanh					
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	37.390.848	55.927.329	49.988.721	56.335.117	64.428.830
Chi phí lãi và các chi phí tương tự	-20.243.714	-33.854.996	-25.457.023	-28.441.362	-33.053.674
Thu nhập lãi thuần	17.147.134	22.072.333	24.531.698	27.893.755	31.375.156
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	8.329.935	6.136.710	6.121.237	6.280.002	6.594.002
Chi phí hoạt động dịch vụ	-3.135.855	-3.518.807	-3.142.812	-3.251.378	-3.428.881
Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	5.194.080	2.617.903	2.978.425	3.028.625	3.165.121
Lãi thuần từ kinh doanh ngoại hối và vàng	1.062.244	1.099.548	1.105.728	1.083.613	1.116.122
Lãi/lỗ thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh	-	-	-	-	-
Lãi/lỗ thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	-19.983	33.817	55.547	57.498	57.821
Lãi/lỗ thuần khác	2.745.349	326.573	1.079	289.812	772.498
Lãi/lỗ thuần từ hoạt động đầu tư liên doanh liên kết	12.466	22.837	4.641	5.105	5.616
TỔNG THU NHẬP TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	26.141.290	26.173.011	28.677.118	32.358.408	36.492.334
Tổng chi phí hoạt động	-10.920.717	-12.889.906	-13.982.389	-15.348.267	-16.363.457
Lợi nhuận ròng từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng	15.220.573	13.283.105	14.694.729	17.010.141	20.128.877
Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	-8.881.501	-3.688.105	-1.974.364	-4.111.396	-6.068.487
LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ	6.339.072	9.595.000	12.720.365	12.898.746	14.060.390
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-1.298.377	-1.876.384	-2.632.870	-2.579.749	-2.812.078
LỢI NHUẬN SAU THUẾ	5.040.695	7.718.616	10.087.495	10.318.997	11.248.312
Lợi nhuận thuộc về cổ đông thiểu số	-	-	-	-	-
LỢI NHUẬN RÒNG	5.040.695	7.718.616	10.087.495	10.318.997	11.248.312
EPS (đồng)	2.139	3.275	4.281	4.379	4.773
Cổ tức tiền mặt (đồng)	-	-	-	-	-
Nhu cầu vốn					
Hệ số an toàn vốn- CAR	9,5%	8,6%	10,1%	9,7%	9,5%
Vốn CSH/Tổng tài sản	6,5%	6,8%	7,3%	7,4%	7,4%
Vốn CSH/Cho vay khách hàng	8,8%	9,5%	10,2%	10,4%	10,4%
Chất lượng tài sản					
Tỷ lệ nợ xấu	1,0%	2,3%	2,4%	2,8%	2,5%
Tỷ lệ dự phòng bao nợ xấu	131,0%	68,8%	68,4%	63,2%	64,9%
Hệ số về quản lý					
Tỷ lệ chi phí/thu nhập - CIR	41,8%	49,2%	48,8%	47,4%	44,8%
Chi phí trích lập dự phòng/Lợi nhuận thuần từ HĐKD	1.418	1.433	1.555	1.755	1.979
Lãi thuần từ HĐKD trên mỗi nhân viên	344	525	690	700	763
Lợi nhuận trước thuế trên mỗi nhân viên	47.272	47.329	51.857	58.514	65.990
Lãi thuần từ HĐKD trên mỗi chi nhánh/PGD	11.463	17.351	23.002	23.325	25.426
Lợi nhuận					
Hệ số chênh lệch lãi thuần - NIM	3,43%	3,89%	3,72%	3,66%	3,59%
Thu nhập ngoài lãi/Lãi thuần từ HĐKD	34,4%	15,7%	14,5%	13,8%	14,0%
ROA - trung bình	0,9%	1,2%	1,4%	1,3%	1,2%
ROE - trung bình	13,8%	18,3%	20,0%	17,4%	16,6%
Thanh khoản					
Tỷ lệ cấp tín dụng trên vốn huy động - LDR	91,3%	89,4%	89,3%	89,6%	89,3%

Nguồn: STB, SSI Research

CAM KẾT PHÂN TÍCH

Chuyên viên phân tích trong báo cáo này cam kết rằng (1) quan điểm thể hiện trong báo cáo phân tích này phản ánh chính xác quan điểm cá nhân đối với chứng khoán và/hoặc tổ chức phát hành và (2) chuyên viên phân tích đã/ đang/sẽ được miễn trách nhiệm bồi thường trực tiếp hoặc gián tiếp liên quan đến khuyến nghị cụ thể hoặc quan điểm trong báo cáo phân tích này.

KHUYẾN NGHỊ

Mua: Ước tính tiềm năng tăng giá lớn hơn hoặc bằng 10 điểm phần trăm so với mức tăng chung của thị trường trong 12 tháng tới.

Khả quan: Ước tính tiềm năng tăng giá dưới 10 điểm phần trăm so với mức tăng chung của thị trường trong 12 tháng tới.

Trung lập: Ước tính tiềm năng tăng giá tương đương so với mức tăng chung của thị trường trong 12 tháng tới.

Kém khả quan: Ước tính tiềm năng giảm giá dưới 10 điểm phần trăm so với mức tăng chung của thị trường trong 12 tháng tới.

Bán: Ước tính tiềm năng giảm giá lớn hơn hoặc bằng 10 điểm phần trăm so với mức tăng chung của thị trường trong 12 tháng tới.

Trong một số trường hợp, khuyến nghị dựa trên tiềm năng tăng giá 1 năm có thể được điều chỉnh lại theo ý kiến của chuyên viên phân tích sau khi cân nhắc một số yếu tố thị trường có thể làm ảnh hưởng đến giá cổ phiếu trong ngắn hạn và trung hạn.

TUYÊN BỐ MIỄN TRỪ

Các thông tin, tuyên bố, dự báo và dự đoán trong báo cáo này, bao gồm cả các ý kiến đã thể hiện, được dựa trên các nguồn thông tin mà SSI cho là đáng tin cậy, tuy nhiên SSI không đảm bảo sự chính xác và đầy đủ của các thông tin này. Báo cáo không có bất kỳ thông tin nhạy cảm về giá chưa công bố nào. Các ý kiến thể hiện trong báo cáo này được đưa ra sau khi đã được xem xét kỹ càng và cẩn thận và dựa trên thông tin tốt nhất chúng tôi được biết, và theo ý kiến cá nhân của chúng tôi là hợp lý trong các trường hợp tại thời điểm đưa ra báo cáo. Các ý kiến thể hiện trong báo cáo này có thể thay đổi bất kì lúc nào mà không cần thông báo. Báo cáo này không và không nên được giải thích như một lời đề nghị hay lời kéo để đề nghị mua hay bán bất cứ chứng khoán nào. SSI và các công ty con và/ hoặc các chuyên viên, giám đốc, nhân viên của SSI và công ty con có thể có vị thế hoặc có thể ảnh hưởng đến giao dịch chứng khoán của các công ty được đề cập trong báo cáo này và có thể cung cấp dịch vụ hoặc tìm kiếm để cung cấp dịch vụ ngân hàng đầu tư cho các công ty đó.

Báo cáo này không được sử dụng dưới bất kỳ mục đích thương mại nào, và không được công bố công khai trên báo chí hay bất kỳ phương tiện nào khác nếu không được sự đồng ý của SSI. Người dùng có thể trích dẫn hoặc trình chiếu báo cáo cho các mục đích phi thương mại. SSI có thể có thỏa thuận cho phép sử dụng cho mục đích thương mại hoặc phân phối lại báo cáo với điều kiện người dùng trả phí cho SSI. SSI không chịu trách nhiệm đối với bất kỳ thiệt hại trực tiếp hay thiệt hại do hậu quả phát sinh từ việc sử dụng báo cáo này hay nội dung báo cáo này. Việc sử dụng bất kỳ thông tin, tuyên bố, dự báo, và dự đoán nào trong báo cáo này sẽ do người dùng tự quyết định và tự chịu rủi ro.

THÔNG TIN LIÊN HỆ

Trung tâm phân tích và tư vấn đầu tư

Phạm Lưu Hưng

Giám đốc Trung Tâm phân tích và tư vấn đầu tư

hungpl@ssi.com.vn

SĐT: (+84 – 24) 3936 6321 ext. 8711

Chiến lược thị trường

Đào Minh Châu

Phó giám đốc Trung tâm phân tích và tư vấn đầu tư

chaudm@ssi.com.vn

SĐT: (+84 – 28) 3636 3688

Phân tích Ngành Ngân hàng

Nguyễn Thu Hà, CFA

Giám đốc Phân tích Cổ phiếu

hant4@ssi.com.vn

SĐT: (+84 – 24) 3936 6321

Dữ liệu

Nguyễn Thị Anh Thư

Chuyên viên hỗ trợ

thunta2@ssi.com.vn

SĐT: (+84 – 24) 3936 6321